

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Yên Mỹ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016, số 125/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên; số 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và chấp thuận các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Yên Mỹ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ tại Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 18/12/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1101/TTr-STNMT ngày 20/12/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Yên Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Yên Mỹ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phụ lục số: 01

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |                |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |
|----|--------------------------------------------|------------|----------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|    |                                            |            |                | Đồng Than                   | Giai Phạm     | Hoàn Long     | Liêu Xá       | Lý Thường Kiệt | Minh Châu     | Nghĩa Hiệp    | Ngọc Long     | Tân Lập       | Tân Việt      | Thanh Long    | Trung Hòa     | Xã Trung Hưng | TT.Yên Mỹ     | Việt Cường    | Yên Hòa       | Yên Phú       |
| 1  | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>4927,24</b> | <b>601,90</b>               | <b>233,36</b> | <b>359,05</b> | <b>191,19</b> | <b>312,71</b>  | <b>209,02</b> | <b>97,27</b>  | <b>341,49</b> | <b>321,19</b> | <b>253,77</b> | <b>425,08</b> | <b>589,26</b> | <b>121,24</b> | <b>56,13</b>  | <b>176,50</b> | <b>181,77</b> | <b>456,31</b> |
| .1 | Đất trồng lúa                              | LUA        | 3152,52        | 425,93                      | 184,39        | 115,50        | 155,27        | 246,02         | 56,45         | 80,99         | 291,31        | 270,57        | 201,75        | 340,49        | 479,31        | 90,05         | 40,46         | 39,12         | 43,51         | 91,40         |
|    | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>3152,52</i> | <i>425,93</i>               | <i>184,39</i> | <i>115,50</i> | <i>155,27</i> | <i>246,02</i>  | <i>56,45</i>  | <i>80,99</i>  | <i>291,31</i> | <i>270,57</i> | <i>201,75</i> | <i>340,49</i> | <i>479,31</i> | <i>90,05</i>  | <i>40,46</i>  | <i>39,12</i>  | <i>43,51</i>  | <i>91,40</i>  |
| .2 | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 282,28         | 10,60                       | 2,74          |               | 3,66          | 4,58           |               | 1,04          | 7,48          | 2,35          | 0,51          | 15,81         | 0,84          | 9,99          | 0,09          | 66,23         | 2,18          | 154,18        |
| .3 | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 1042,97        | 53,59                       | 33,82         | 204,42        | 26,53         | 48,37          | 115,12        | 10,54         | 18,34         | 32,06         | 35,56         | 27,55         | 67,32         | 9,10          | 8,16          | 52,59         | 121,52        | 178,38        |
| .7 | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 321,42         | 35,57                       | 11,71         | 16,90         | 5,73          | 13,17          | 37,35         | 4,70          | 24,36         | 16,21         | 15,95         | 27,17         | 41,54         | 12,10         | 7,17          | 5,83          | 13,61         | 32,35         |
| .9 | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 128,05         | 76,21                       | 0,70          | 22,23         |               | 0,57           | 0,10          |               |               |               |               | 14,06         | 0,25          |               | 0,25          | 12,73         | 0,95          |               |
| 2  | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>4290,79</b> | <b>258,41</b>               | <b>365,12</b> | <b>215,59</b> | <b>463,65</b> | <b>459,75</b>  | <b>133,28</b> | <b>224,81</b> | <b>166,19</b> | <b>197,09</b> | <b>151,13</b> | <b>188,66</b> | <b>277,41</b> | <b>220,02</b> | <b>348,90</b> | <b>85,47</b>  | <b>180,70</b> | <b>354,61</b> |
| .1 | Đất quốc phòng                             | CQP        | 1,64           |                             |               |               |               |                | 0,01          |               |               | 1,62          |               |               |               | 0,01          |               |               |               |               |
| .2 | Đất an ninh                                | CAN        | 6,66           |                             |               |               | 1,00          |                |               |               |               |               |               |               | 4,93          |               | 0,73          |               |               |               |
| .3 | Đất khu công nghiệp                        | SKK        | 718,65         |                             | 23,97         |               | 173,78        | 190,35         | 6,45          | 50,47         |               |               | 3,70          |               | 26,78         | 66,96         | 82,72         | 2,35          | 68,76         | 22,36         |
| .4 | Đất khu chế xuất                           | SKT        |                |                             |               |               |               |                |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |
| .5 | Đất cụm công nghiệp                        | SKN        | 20,08          |                             |               |               |               |                |               |               |               | 2,77          |               |               | 7,46          |               | 9,85          |               |               |               |
| .6 | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD        | 54,78          | 0,37                        | 7,98          |               | 2,32          | 0,66           |               | 2,32          | 5,20          | 8,91          | 3,27          |               | 4,99          | 3,49          | 6,65          |               | 1,18          | 7,44          |
| .7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC        | 553,82         | 4,98                        | 170,16        | 48,74         | 36,05         | 53,72          | 5,91          | 30,73         | 25,27         | 18,38         | 0,57          | 4,84          | 0,32          | 27,40         | 55,55         |               | 8,30          | 62,90         |
| .8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản       | SKS        |                |                             |               |               |               |                |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |

|    |                                                                  |     |         |        |       |       |        |        |       |       |       |       |       |       |        |       |        |       |       |        |
|----|------------------------------------------------------------------|-----|---------|--------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|--------|-------|-------|--------|
| 9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1413,57 | 118,46 | 90,28 | 96,41 | 114,97 | 134,00 | 61,20 | 47,62 | 81,42 | 80,19 | 58,69 | 92,04 | 108,88 | 47,98 | 63,45  | 44,45 | 38,91 | 134,62 |
| 10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 15,22   |        | 0,17  |       | 14,47  |        |       |       |       |       |       | 0,01  |        |       |        |       |       | 0,57   |
| 11 | Đất dành làm thắng cảnh                                          | DDL |         |        |       |       |        |        |       |       |       |       |       |       |        |       |        |       |       |        |
| 12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 5,54    | 0,19   | 0,68  | 0,53  |        | 0,30   | 0,27  | 0,37  | 0,23  | 0,20  | 0,83  |       | 0,19   | 0,49  | 0,40   | 0,14  | 0,45  | 0,27   |
| 13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 892,09  | 74,73  | 47,93 | 49,18 | 59,74  | 55,30  | 42,03 | 29,31 | 42,32 | 53,14 | 62,61 | 56,34 | 86,68  | 50,20 |        | 29,86 | 55,64 | 97,08  |
| 14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 201,76  |        |       |       | 33,00  |        |       | 46,25 |       | 13,17 |       |       |        |       | 109,34 |       |       |        |
| 15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 12,12   | 0,32   | 0,38  | 0,41  | 0,40   | 0,26   | 0,51  | 0,26  | 0,98  | 2,51  | 0,53  | 0,11  | 0,70   | 1,11  | 2,28   | 0,41  | 0,39  | 0,56   |
| 16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS |         |        |       |       |        |        |       |       |       |       |       |       |        |       |        |       |       |        |
| 17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |         |        |       |       |        |        |       |       |       |       |       |       |        |       |        |       |       |        |
| 18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 20,02   | 1,19   | 1,85  | 0,64  | 1,01   | 0,61   | 1,11  | 1,60  | 0,81  | 0,34  | 3,07  | 1,24  | 2,69   | 0,52  | 1,30   | 1,45  | 0,19  | 0,40   |
| 19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 87,59   | 7,26   | 6,31  | 5,89  | 4,68   | 6,52   | 3,76  | 2,54  | 5,11  | 5,46  | 4,10  | 4,34  | 10,84  | 3,76  | 6,40   | 2,62  | 2,66  | 5,34   |
| 20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 25,34   | 19,00  |       |       |        |        | 1,43  |       |       |       |       | 0,81  |        |       |        |       | 0,81  | 3,29   |
| 21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 5,14    | 0,47   | 0,45  |       | 0,24   | 0,18   |       | 0,06  | 0,20  | 0,34  | 0,07  | 0,52  | 0,24   | 0,19  | 1,15   |       | 0,37  | 0,66   |
| 22 | Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng                             | DKV | 1,45    |        |       |       |        |        |       | 1,45  |       |       |       |       |        |       |        |       |       |        |
| 23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 10,03   | 0,74   | 1,16  | 0,07  | 0,39   | 0,69   | 0,05  | 0,27  | 0,90  | 0,50  | 0,98  | 0,40  | 1,07   | 0,27  | 0,69   | 0,09  | 0,63  | 1,13   |
| 24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 214,21  | 30,05  | 9,64  | 13,57 | 21,56  | 15,34  | 9,44  | 5,79  | 3,57  | 7,30  | 11,76 | 27,09 | 13,94  | 12,88 | 8,14   | 3,88  | 2,41  | 17,85  |
| 25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC | 31,08   | 0,65   | 4,16  | 0,15  | 0,04   | 1,82   | 1,11  | 5,77  | 0,18  | 2,26  | 0,95  | 0,92  | 7,70   | 4,76  | 0,25   | 0,22  |       | 0,14   |
| 26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK |         |        |       |       |        |        |       |       |       |       |       |       |        |       |        |       |       |        |
| 3  | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD | 23,28   | 6,40   | 2,83  | 0,68  | 0,97   |        | 0,04  | 0,50  | 0,39  | 2,28  | 0,21  | 7,00  | 1,71   | 0,08  | 0,14   | 0,03  | 0,02  |        |

Phụ lục số: 02

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                 | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
|-----|--------------------------------------|-----|----------------|-----------------------------|-----------|-----------|---------|----------------|-----------|------------|-----------|---------|----------|------------|-----------|---------------|-----------|------------|---------|---------|
|     |                                      |     |                | Đồng Than                   | Giai Phạm | Hoàn Long | Liêu Xá | Lý Thường Kiệt | Mình Châu | Nghĩa Hiệp | Ngọc Long | Tân Lập | Tân Việt | Thanh Long | Trung Hòa | Xã Trung Hưng | TT.Yên Mỹ | Việt Cường | Yên Hòa | Yên Phú |
| 1   | Đất nông nghiệp                      | NNP | 717,61         | 6,54                        | 8,75      | 7,76      | 15,31   | 181,07         | 9,77      | 49,44      | 18,39     | 31,26   | 5,48     | 14,03      | 41,48     | 73,95         | 144,22    | 5,10       | 69,97   | 35,09   |
| 1.1 | Đất trồng lúa                        | LUA | 599,91         | 6,40                        | 7,76      | 3,94      | 13,26   | 134,37         | 6,03      | 44,68      | 8,91      | 29,12   | 5,39     | 13,41      | 41,17     | 72,95         | 141,34    | 2,16       | 68,47   | 0,55    |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước  | LUC | 599,91         | 6,40                        | 7,76      | 3,94      | 13,26   | 134,37         | 6,03      | 44,68      | 8,91      | 29,12   | 5,39     | 13,41      | 41,17     | 72,95         | 141,34    | 2,16       | 68,47   | 0,55    |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác          | HNK | 45,47          |                             | 0,07      | 3,31      |         |                | 2,04      | 0,10       | 0,29      | 1,41    |          | 0,61       | 0,25      | 0,89          | 0,48      | 2,24       | 0,67    | 33,11   |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                | CLN | 43,57          |                             | 0,17      | 0,15      | 0,74    | 27,07          |           | 3,02       | 9,00      | 0,55    | 0,02     |            |           |               | 0,20      | 0,70       | 0,66    | 1,29    |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản              | NTS | 10,28          | 0,14                        | 0,75      | 0,36      | 1,31    | 1,33           | 1,63      | 1,64       | 0,19      | 0,18    | 0,07     | 0,01       | 0,06      | 0,11          | 2,19      |            | 0,17    | 0,14    |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                 | NKH | 18,38          |                             |           |           |         | 18,30          | 0,07      |            |           |         |          |            |           |               | 0,01      |            |         |         |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                  | PNN | 81,10          | 0,30                        | 0,51      | 0,82      | 2,45    | 21,59          | 0,84      | 12,10      | 0,27      | 4,90    | 1,07     | 1,03       | 4,67      | 6,38          | 17,29     | 0,54       | 4,69    | 1,65    |
| 2.1 | Đất quốc phòng                       | CQP | 0,18           |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               | 0,18      |            |         |         |
| 2.2 | Đất an ninh                          | CAN |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                  | SKK |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.4 | Đất khu chế xuất                     | SKT |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp                  | SKN |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ              | TMD |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp   | SKC | 4,33           |                             |           |           |         |                |           | 4,16       |           |         | 0,13     |            |           |               | 0,04      |            |         |         |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |

|      |                                                                  |     |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|-------|------|------|------|------|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|------|------|------|
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 68,68 | 0,30 | 0,51 | 0,73 | 1,90 | 18,81 | 0,84 | 7,05 | 0,05 | 4,43 | 0,94 | 0,56 | 4,67 | 5,79 | 15,27 | 0,54 | 4,69 | 1,60 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 0,33  |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      | 0,33  |      |      |      |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 2,77  |      |      |      | 0,05 | 2,70  |      |      |      | 0,02 |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 0,48  |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      | 0,48  |      |      |      |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,84  |      |      |      |      |       |      | 0,16 | 0,22 | 0,08 |      | 0,36 |      |      | 0,02  |      |      |      |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 0,95  |      |      | 0,09 | 0,50 | 0,01  |      | 0,09 |      |      |      | 0,01 |      |      | 0,20  |      |      | 0,05 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC | 2,54  |      |      |      |      | 0,07  |      | 0,64 |      | 0,37 |      | 0,10 |      | 0,59 | 0,77  |      |      |      |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK |       |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD | 1,22  | 0,82 | 0,33 |      | 0,05 |       |      |      |      | 0,02 |      |      |      |      |       |      |      |      |

**Phụ lục số: 03**

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

|   |                                                                             |         |       |  |  |      |  |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--|--|------|--|------|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 5 | Đất trồng cây<br>hàng năm khác<br>chuyển sang<br>đất nuôi trồng<br>thủy sản | HNK/NTS |       |  |  |      |  |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 3 | Đất phi nông<br>nghiệp không<br>phải là đất ở<br>chuyển sang<br>đất ở       | PKO/OCT | 21,73 |  |  | 0,38 |  | 0,06 | 11,00 | 0,24 | 3,39 | 0,13 | 0,48 | 0,47 | 0,34 | 4,90 | 0,05 | 0,07 | 0,22 |



Phụ lục số: 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                 | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
|-----|--------------------------------------|-----|----------------|-----------------------------|-----------|-----------|---------|----------------|-----------|------------|-----------|---------|----------|------------|-----------|---------------|-----------|------------|---------|---------|
|     |                                      |     |                | Đồng Than                   | Giai Phạm | Hoàn Long | Liêu Xá | Lý Thường Kiệt | Minh Châu | Nghĩa Hiệp | Ngọc Long | Tân Lập | Tân Việt | Thanh Long | Trung Hòa | Xã Trung Hưng | TT.Yên Mỹ | Việt Cường | Yên Hòa | Yên Phú |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>               | NNP |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 1.1 | Đất trồng lúa                        | LUA |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước  | LUC |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác          | HNK |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                | CLN |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản              | NTS |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                 | NKH |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>           | PNN | 1.22           | 0.82                        | 0.33      |           | 0.05    |                |           |            |           | 0.02    |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.1 | Đất quốc phòng                       | CQP |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.2 | Đất an ninh                          | CAN |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                  | SKK |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.4 | Đất khu chế xuất                     | SKT |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp                  | SKN |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ              | TMD | 0.23           | 0.23                        |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp   | SKC |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |                |                             |           |           |         |                |           |            |           |         |          |            |           |               |           |            |         |         |

|      |                                                                  |      |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|--|------|--|--|--|------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT  | 0.22 |      | 0.22 |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT  | 0.05 |      |      |  | 0.05 |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT  | 0.72 | 0.59 | 0.11 |  |      |  |  |  | 0.02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MN C |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK  |      |      |      |  |      |  |  |  |      |  |  |  |  |  |  |  |  |